



Accompany with Business

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DZĨ AN

(Tên trước đây: Công ty Cổ Phần Chế Tạo máy Dzĩ An)

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Chế tạo máy Dzĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 3700363445, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 07 năm 2020 về tên Công ty và địa chỉ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM (niêm yết tại HNX).

Trụ sở chính: Số C2-17 đường D - KDC Him Lam Phú Đông - P. An Bình - Tp. Dĩ An - T. Bình Dương.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm (được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm)

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch	27/06/2020
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	27/06/2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	27/06/2020
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên	27/06/2020
Ông Phùng Minh Tuấn	Thành viên	
Ban Kiểm soát		
Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nhân	Thành viên	
Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám Đốc	
Bà Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Thông tin khác

Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/07/2017 hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng: từ ngày 01/08/2020, Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc. Hiện tại, đến ngày phát hành báo cáo này Công ty vẫn đang bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty. Công ty đang đợi đến kỳ Đại hội cổ đông để bổ nhiệm lại chức danh này cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 07 năm 2020, Công ty chuyển đổi tên từ Công ty Cổ Phần Chế tạo máy Dzĩ An sang Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3700363445.

6. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đặng Đình Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720263-HN/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DZĨ AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ Phần Cơ Điện DZĩ An**, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ Phần Cơ Điện DZĩ An** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục", khoản lỗ lũy kế của công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 32.272.662.629 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm vừa qua đã bị âm thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn chưa được thuận lợi. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và tiếp tục hoạt động. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc tin rằng, các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Dương Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Võ Thị Xuân Quỳnh

Số GCNĐKHNT: 4274-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.995.915.485	142.365.628.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	676.934.387	234.498.294
1. Tiền	111		676.934.387	234.498.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.100.337.598	74.566.494.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	67.605.092.222	46.072.517.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.197.511.638	23.300.439.302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.374.246.930	13.350.796.099
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3	(9.076.513.192)	(8.157.258.310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	31.074.328.270	67.412.857.264
1. Hàng tồn kho	141		31.074.328.270	73.442.008.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.029.150.936)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.315.230	151.778.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	27.272.725	65.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.264.264	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	86.778.241	86.778.241
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.576.157.081	32.597.914.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.032.809.951	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	19.032.809.951	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.543.347.130	31.981.032.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.718.569.630	28.144.330.957
- Nguyên giá	222		79.550.148.126	80.035.633.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.831.578.496)	(51.891.302.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.824.777.500	3.836.701.465
- Nguyên giá	228		4.168.515.500	4.180.439.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(343.738.000)	(343.738.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	616.882.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	616.882.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.572.072.566	174.963.542.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.679.866.196	120.135.085.169
I. Nợ ngắn hạn	310		94.679.866.196	120.135.085.169
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	33.591.092.190	25.790.826.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.186.188.658	34.428.985.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	9.783.960.643	7.613.443.765
4. Phải trả người lao động	314	V.13	746.555.560	1.010.301.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	718.173.187	1.813.231.410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	679.080.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.049.902.496	17.687.073.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	31.546.896.714	29.642.768.579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.579.426.836	991.704.966
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		477.669.912	477.669.912
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.892.206.369	54.828.457.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	55.892.206.369	54.828.457.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.306.029.021	9.544.279.756
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.808.263.977	8.808.263.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.272.662.629)	(33.574.662.107)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.390.352.163)	(34.721.133.477)
LNST chưa phân phối năm này	421b		1.117.689.535	1.146.471.370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.572.072.566	174.963.542.795

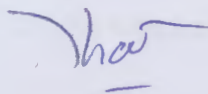
Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Toàn



Dương Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.916.864.045	96.692.520.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	189.916.864.045	96.692.520.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	172.770.328.223	83.509.332.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.146.535.822	13.183.188.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	675.073.028	380.057.659
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.810.892.278	3.669.997.049
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.781.486.882	3.381.820.863
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	5.394.153.126	11.596.152.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	7.933.682.367	9.726.476.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.682.881.079	(11.429.380.418)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	654.029.505	16.906.965.745
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.217.956.787	1.385.849.777
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(563.927.282)	15.521.115.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.118.953.797	4.091.735.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.264.262	2.945.264.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.117.689.535	1.146.471.370
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.117.689.535	1.146.471.370
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	207	212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	207	212

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.118.953.797	4.091.735.550
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	4.631.696.253	5.190.553.323
- Các khoản dự phòng	03		(4.522.174.184)	802.654.880
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.735.898)	(1.603.493)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(517.366.403)	(16.425.316.501)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	2.781.486.882	3.381.820.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.481.860.447	(2.960.155.378)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.516.172.397)	(17.145.619.562)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		42.367.679.930	(7.702.611.861)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.988.084.541)	60.018.382.413
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		654.609.551	882.342.981
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(2.781.486.882)	(3.381.820.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.949.512.802)	(11.503.451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.731.106.694)	29.699.014.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	V.8	(278.181.818)	(610.042.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	VI.9	45.454.545	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	471.911.858	9.503.215
8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài	28		(1.809.933)	(1.767.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		237.374.652	(446.852.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

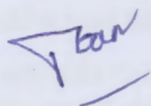
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	32.642.193.503	53.939.111.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(30.706.025.368)	(83.220.165.146)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.936.168.135	(29.281.053.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		442.436.093	(28.891.109)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		234.498.294	263.544.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(155.413)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	676.934.387	234.498.294

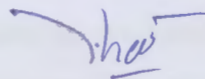
Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Toàn



Dương Thị Phương Thảo



Đặng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Chế tạo máy Dzĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 3700363445, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21 tháng 07 năm 2020 về tên Công ty và địa chỉ.

Tên tiếng anh: Dzi An Machanoelectric Joint Stock Company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM (niêm yết tại HNX).

Trụ sở chính: Số C2-17 đường D - KDC Him Lam Phú Đông - P. An Bình - Tp. Dĩ An - T. Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết chứng khoán.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

4. Hoạt động chính của Công ty

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Trong năm, Công ty tiến hành di dời nhà máy sản xuất lên Lô D2, KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông để phù hợp sản xuất các máy có diện tích lớn theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 78 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm được đổi tên từ Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 06 thay đổi tên Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

10. Thông tin khác

Ngày 21 tháng 07 năm 2020, Công ty chuyển đổi tên từ Công ty Cổ Phần Chế tạo máy Dzĩ An sang Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3700363445.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ Điện Dzĩ An ("Công ty") và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 23.095 VND/USD.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.995 VND/USD; 28.005 VND/EUR.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.195 VND/USD; 29.085 VND/EUR.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016. Trong năm 2020, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 114/2020-NĐ-CP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	676.934.387	234.498.294
Tiền mặt	25.146	12.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	676.909.241	222.498.294
Cộng	676.934.387	234.498.294

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	67.605.092.222	(6.670.836.809)	46.072.517.207	(6.462.681.861)
Khách hàng trong nước	66.377.384.621	(5.443.129.208)	44.842.649.607	(5.469.218.199)
Chi nhánh Công Cổ				
Phần Viễn Thông FPT	38.779.248.200	-	-	-
Tập đoàn công nghệ-				
Viễn thông Quân đội	642.944.000	-	4.559.412.000	-
Cty CP TM Sản Xuất				
MFC	-	-	19.723.525.800	-
Các khách hàng khác	26.955.192.421	(5.443.129.208)	20.559.711.807	(5.469.218.199)
Khách hàng nước ngoài	1.227.707.601	(1.227.707.601)	1.229.867.600	(993.463.662)
Singtech Global				
Engineering & Trading				
Co.Ltd	534.857.601	(534.857.601)	534.857.600	(298.453.662)
#USD	\$ 23.104,00	\$ 23.104,00	\$ 23.104,00	\$ 23.104,00
Khách hàng khác	692.850.000	(692.850.000)	695.010.000	(695.010.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	19.032.809.951	-	-	-
Khách hàng trong nước	19.032.809.951	-	-	-
Cty TNHH DV Kỹ Thuật Quang Thanh	10.945.054.746	-	-	-
Cty CP Máy Phát Điện VIETGEN24H	8.087.755.205	-	-	-
Cộng	86.637.902.173	(6.670.836.809)	46.072.517.207	(6.462.681.861)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.197.511.638	(2.405.676.383)	23.300.439.302	(1.694.576.449)
Nhà cung cấp trong nước	1.017.103.558	(619.953.303)	3.361.034.813	(575.953.303)
Cty TNHH TM DV thiết bị điện Lâm Nguyên	-	-	1.685.567.176	-
Các công ty khác	1.017.103.558	(619.953.303)	1.675.467.637	(575.953.303)
Nhà cung cấp nước ngoài	3.180.408.080	(1.785.723.080)	19.939.404.489	(1.118.623.146)
Sumec Complete E&A Co., Ltd	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
Himoinsa Asia Pacific Pte Ltd	1.956.340.934	(667.099.934)	667.099.934	-
#EUR € 64.501,50			€ 25.239,00	
Piller Power Singapore PTE Ltd	-	-	17.072.895.000	-
#EUR -			€ 644.700,00	
Các nhà cung cấp khác	211.674.000	(106.230.000)	1.187.016.409	(106.230.000)
Cộng	4.197.511.638	(2.405.676.383)	23.300.439.302	(1.694.576.449)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.374.246.930	-	13.350.796.099	-
Ký quỹ bảo lãnh bảo hành (*)	2.899.643.693	-	1.835.780.623	-
Tạm ứng của nhân viên	6.350.283.237	-	11.273.291.774	-
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	1.921.021.185	-	1.792.419.320	-
<i>Nguyễn Quang Trúc</i>	-	-	500.000.000	-
<i>Nguyễn Thụy Minh Thư</i>	-	-	2.310.007.558	-
<i>Lê Trung Thảo</i>	1.712.639.100	-	-	-
<i>Nguyễn Văn Nhân</i>	1.994.079.178	-	1.997.873.120	-
<i>Các nhân viên khác</i>	722.543.774	-	4.672.991.776	-
Phải thu khác	124.320.000	-	241.723.702	-
<i>Cty CP Vietgen</i>	-	-	30.991.942	-
<i>Phải thu khác</i>	124.320.000	-	210.731.760	-
Cộng	9.374.246.930	-	13.350.796.099	-

(*) Khoản ký quỹ bảo lãnh bảo hành cho các hợp đồng bán máy phát điện thực hiện trong năm.

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn từ 3 năm	9.045.986.432	-	7.254.716.760	-
Nợ quá hạn từ 2 năm	38.225.000	11.467.500	943.278.500	104.890.050
Nợ quá hạn từ 1 năm	7.538.520	3.769.260	128.306.200	64.153.100
Nợ quá hạn dưới 1 năm	-	-	-	-
Cộng	9.091.749.952	15.236.760	8.326.301.460	169.043.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.595.355.854	-	34.338.956.268	(4.433.841.117)
Công cụ, dụng cụ	57.422.688	-	205.125.876	(7.226.667)
Chi phí SX, KD dở dang	10.234.602.942	-	23.669.082.701	-
Thành phẩm	7.186.946.786	-	14.920.845.315	(1.280.085.112)
Hàng gửi bán	-	-	307.998.040	(307.998.040)
Cộng	31.074.328.270	-	73.442.008.200	(6.029.150.936)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: Thanh lý trong năm.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.034.506.138	67.423.205.760	1.577.921.455	80.035.633.353
Mua trong năm	-	-	278.181.818	278.181.818
Tăng (giảm) do hợp nhất	(21.147.451)	(166.328.685)	-	(187.476.136)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.190.909)	(576.190.909)
Số dư cuối năm	11.013.358.687	67.256.877.075	1.279.912.364	79.550.148.126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.353.040.998	42.960.339.943	1.577.921.455	51.891.302.396
Khấu hao trong năm	748.776.683	3.871.328.660	11.590.909	4.631.696.252
Tăng (giảm) do hợp nhất	(18.036.547)	(97.192.696)	-	(115.229.243)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.190.909)	(576.190.909)
Số dư cuối năm	8.083.781.134	46.734.475.908	1.013.321.455	55.831.578.496
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.681.465.140	24.462.865.817	-	28.144.330.957
Số dư cuối năm	2.929.577.553	20.522.401.167	266.590.909	23.718.569.630

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 23.741.912.175 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.356.797.468 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.836.701.465	343.738.000	4.180.439.465
Tăng (giảm) do hợp nhất	(11.923.965)	-	(11.923.965)
Số dư cuối năm	3.824.777.500	343.738.000	4.168.515.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	343.738.000	343.738.000
Số dư cuối năm	-	343.738.000	343.738.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.836.701.465	-	3.836.701.465
Số dư cuối năm	3.824.777.500	-	3.824.777.500

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.824.777.500 VND.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93.796,00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71.814,63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 343.738.000 VND.

9. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	27.272.725	65.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	27.272.725	65.000.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	-	616.882.276
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	-	616.882.276
Cộng	27.272.725	681.882.276

10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.591.092.190	33.591.092.190	25.790.826.033	25.790.826.033
Nhà cung cấp trong nước	26.532.977.630	26.532.977.630	18.722.974.044	18.722.974.044
Cty CP TM Kỹ Thuật Dịch Vụ Tấn Đức	15.958.370.000	15.958.370.000	9.652.340.000	9.652.340.000
Cty TNHH SXTM XNK Tân Thành	4.994.850.470	4.994.850.470	3.859.478.400	3.859.478.400
Các nhà cung cấp khác	5.579.757.160	5.579.757.160	5.211.155.644	5.211.155.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	năng trả nợ	Giá trị	năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài	7.058.114.560	7.058.114.560	7.067.851.989	7.067.851.989
<i>Asian Star Import Export Company Limited</i>	2.287.072.152	2.287.072.152	2.290.227.414	2.290.227.414
#USD	\$ 73.385,00	\$ 73.385,00	\$ 73.385,00	\$ 73.385,00
<i>Smash Inova Trading Co., Ltd</i>	4.771.042.408	4.771.042.408	4.777.624.575	4.777.624.575
#USD	\$ 205.692,71	\$ 205.692,71	\$ 205.692,71	\$ 205.692,71
Cộng	33.591.092.190	33.591.092.190	25.790.826.033	25.790.826.033

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	5.186.188.658	34.428.985.440
Cty TNHH Kỹ Thuật Quản Lý Bay	835.131.358	-
Chi nhánh - Cty CP Viễn Thông Tin Học Bưu Điện	2.807.200.000	-
Chi Nhánh Cty CP Viễn Thông FPT	-	19.794.214.000
Cty CP CNC Holdings Việt Nam	-	10.407.540.000
Các khách hàng khác	1.543.857.300	4.227.231.440
Cộng	5.186.188.658	34.428.985.440

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.799.211.738	19.122.888.996	14.190.217.422	7.731.883.312
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.774.289.688	6.774.289.688	-
Thuế TNDN	2.945.264.180	1.264.262	2.940.135.955	6.392.487
Thuế thu nhập cá nhân	1.098.968.309	176.716.997	-	1.275.685.306
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	769.999.538	1.056.500.628	1.056.500.628	769.999.538
Cộng	7.613.443.765	27.131.660.571	24.961.143.693	9.783.960.643
b. Phải thu				
Thuế GTGT	86.687.782	-	-	86.687.782
Thuế khác	90.459	-	-	90.459
Cộng	86.778.241	-	-	86.778.241

13. Phải trả người lao động	31/12/2020	01/01/2020
Lương phải trả	746.555.560	1.010.301.643
Cộng	746.555.560	1.010.301.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lắp đặt giao lắp máy	718.173.187	1.813.231.410
Cộng	718.173.187	1.813.231.410
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	679.080.000
Cộng	-	679.080.000
16. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	28.797.378	28.797.378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	258.692.529	661.974.664
Mượn tiền của Nguyễn Thành Khoa (*)	1.604.783.700	-
Mượn tiền của Đặng Thu Hiền (*)	-	520.879.552
Mượn tiền của Trương Văn Hải (*)	4.000.000.000	-
Mượn tiền của Dương Thị Phương Thảo (*)	251.114.000	240.000.000
Mượn tiền của Nguyễn Văn Nhân (*)	1.500.000.000	500.000.000
Phải trả Công ty CP CNC Holdings Việt Nam	-	8.000.000.000
Mượn tiền của Nguyễn Thị Phượng (*)	1.667.900.000	-
Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	111.729.155	2.346.648.132
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	<i>93.023.050</i>	<i>217.082.854</i>
<i>Lê Trung Thảo</i>	<i>6.806.105</i>	<i>1.542.708.228</i>
<i>Các nhân viên khác</i>	<i>11.900.000</i>	<i>586.857.050</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.294.950	4.294.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.622.590.784	5.384.478.745
Cộng	11.049.902.496	17.687.073.421
b. Phải trả khác là bên liên quan		
Nguyễn Văn Nhân	1.500.000.000	500.000.000
Dương Thị Phương Thảo	251.114.000	240.000.000
Cộng	1.844.137.050	957.082.854

(*) Thuyết minh các khoản mượn tiền

Đối tượng	Số hợp đồng	Ngày mượn tiền	Số dư	Hình thức đảm bảo
Trương Văn Hải	GMT-DZM/01	26/02/2020	4.000.000.000	Tín chấp
Nguyễn Văn Nhân	GMT-DZM/02	27/03/2020	1.500.000.000	Tín chấp
Nguyễn Thị Phượng	GMT-DZM/03	25/02/2020	1.667.900.000	Tín chấp
Nguyễn Thành Khoa	GMT-DZM/3342	25/07/2020	1.604.783.700	Tín chấp
Dương Thị Phương Thảo	GMT-DZM/03	11/05/2020	251.114.000	Tín chấp

Các khoản mượn tiền trên có lãi suất là 0%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	31.546.896.714	21.269.621.714	29.642.768.579	19.333.453.579
Vay ngân hàng	8.269.621.714	8.269.621.714	18.955.454.094	18.955.454.094
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	8.269.621.714	8.269.621.714	18.955.454.094	18.955.454.094
Vay dài hạn đến hạn trả	10.277.275.000	-	10.687.314.485	377.999.485
<i>BIDC Cambodia bank</i>	10.277.275.000	-	10.309.315.000	-
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	-	-	377.999.485	377.999.485
Vay công ty	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
<i>Công ty CP TMSX MFC</i>	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Cộng	31.546.896.714	21.269.621.714	29.642.768.579	19.333.453.579

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
19.124/2019- HĐCVTL/NHCT901- DZIMA	31/03/2020	31/03/2021	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Bất động sản bên thứ 3 và quyền đòi nợ.

Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC) của Công ty TNHH NM Tonlebet (công ty con):

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	48 tháng	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản vay này công ty con không có khả năng trả nợ. Hiện tại ngân hàng BIDC đã không thực hiện tính lãi cho khoản vay này.

Vay Công ty CP Thương mại Sản Xuất MFC:

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1069/MFC-DZM	29/12/2020	6 tháng	1,50%	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Dự phòng phải trả		31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.579.426.836	991.704.966
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		Năm 2020	Năm 2019
Số dư đầu năm		991.704.966	940.027.989
Số dự phòng trích trong năm		795.475.190	759.937.453
Số dự phòng hoàn nhập trong năm		-	-
Số dự phòng sử dụng trong năm		207.753.320	708.260.476
Số dư cuối năm		1.579.426.836	991.704.966
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 39)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Cty CP QL và PT Bất động sản Conasi	7,43%	4.010.000.000	4.010.000.000
Cty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000
PHAMOVÁ HOANG ANH	5,62%	3.031.000.000	3.031.000.000
Nguyễn Đức Cường	5,36%	2.893.010.000	4.393.010.000
Đặng Đình Hưng	5,15%	2.781.230.000	10.871.230.000
Các cổ đông khác	69,21%	37.344.610.000	27.754.610.000
Cộng	100,00%	53.959.850.000	53.959.850.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.959.850.000	53.959.850.000
Vốn góp đầu năm		53.959.850.000	53.959.850.000
Vốn góp cuối năm		53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		không có	không có
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5.395.985	5.395.985
Cổ phiếu phổ thông		5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.395.985	5.395.985
Cổ phiếu phổ thông		5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển		8.808.263.977	8.808.263.977
Cộng		8.808.263.977	8.808.263.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	-	675,97
EUR	-	106,94
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Công nợ phải thu	7.510.014.274	7.296.235.374
Cộng	7.510.014.274	7.296.235.374

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	157.942.683.645	92.325.291.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.974.180.400	4.367.229.000
Cộng	189.916.864.045	96.692.520.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không phát sinh.		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần về bán hàng	157.942.683.645	92.325.291.338
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	31.974.180.400	4.367.229.000
Cộng	189.916.864.045	96.692.520.338
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán hàng	178.799.479.159	83.162.334.735
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(6.029.150.936)	346.997.402
Cộng	172.770.328.223	83.509.332.137
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	471.911.858	9.503.215
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.425.272	368.321.697
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.735.898	1.603.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	629.254
Cộng	675.073.028	380.057.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	2.781.486.882	3.381.820.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.405.396	288.176.186
Cộng	2.810.892.278	3.669.997.049

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	1.557.421.545	2.749.255.767
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	2.082.769.838	1.316.849.781
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.686.600	8.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	-	152.568.561
Chi phí dự phòng bảo hành	795.475.190	759.937.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.799.953	1.547.712.791
Chi phí bằng tiền khác	-	5.061.828.154
Cộng	5.394.153.126	11.596.152.507

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	2.010.020.578	3.586.406.324
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.723.001	32.408.883
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	3.885.275.372	4.263.806.774
Dự phòng phải thu khó đòi	925.728.168	404.610.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.028.935.248	1.439.244.240
Cộng	7.933.682.367	9.726.476.722

8. Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.454.545	16.415.813.286
Các khoản khác	608.574.960	491.152.459
Cộng	654.029.505	16.906.965.745

9. Chi phí khác

Các khoản bị phạt	921.178.126	1.366.833.596
Các khoản khác	296.778.661	19.016.181
Cộng	1.217.956.787	1.385.849.777

Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản

Thu nhập thanh lý, chuyển nhượng bất động sản	-	17.930.478.000
Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải	45.454.545	45.454.545
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(1.560.119.259)
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	45.454.545	16.415.813.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.142.843.413	61.439.339.303
Chi phí nhân công	2.915.107.048	1.025.930.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.631.696.252	5.190.553.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.373.999.494	7.172.695.918
Chi phí khác	50.600.037.750	48.191.294.115
Cộng	172.663.683.957	123.019.813.653

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty	1.264.262	2.945.264.180
Công ty CP Cơ Điện Dzĩ An	-	2.940.135.955
Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	1.264.262	5.128.225
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.264.262	2.945.264.180

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Tổng Giám đốc đánh giá khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó là chưa chắc chắn.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.117.689.535	1.146.471.370
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.117.689.535	1.146.471.370
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	207	212

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.117.689.535	1.146.471.370
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.117.689.535	1.146.471.370
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.395.985	5.395.985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	207	212

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	(617.399.247)
VND	-200	617.399.247
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	(294.082.703)
VND	-100	294.082.703

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	60.705.239.753	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	19.032.809.951	-	-	6.899.852.469
Tổng cộng giá trị ghi sổ	79.738.049.704	-	-	6.899.852.469
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.670.836.809)
Giá trị thuần	79.738.049.704	-	-	229.015.660
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	38.706.137.483	-	-	-
91-180 ngày	-	-	498.250.775	-
>181 ngày	-	-	-	6.868.128.949
Tổng cộng giá trị ghi sổ	38.706.137.483	-	498.250.775	6.868.128.949
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.462.681.861)
Giá trị thuần	38.706.137.483	-	498.250.775	405.447.088

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	31.546.896.714	-	-	31.546.896.714
Phải trả người bán	33.591.092.190	-	-	33.591.092.190
Các khoản phải trả khác	3.373.704.784	-	-	3.373.704.784
Cộng	68.511.693.688	-	-	68.511.693.688

Ngày 31 tháng 12 năm

2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	29.642.768.579	-	-	29.642.768.579
Phải trả người bán	25.790.826.033	-	-	25.790.826.033
Các khoản phải trả khác	14.645.358.297	-	-	14.645.358.297
Cộng	70.078.952.909	-	-	70.078.952.909

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, công ty có nắm giữ bất động sản của Ông Đặng Đình Hưng và Ông Nguyễn Đức Cường để làm tài sản đảm bảo thế chấp khoản vay ngân hàng Công thương (Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 40

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	32.642.193.503	53.939.111.841

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(30.706.025.368)	(83.220.165.146)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra trọng yếu đáng kể, kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu (phải trả)
Nguyễn Văn Nhân	Giám đốc công ty con	Cho công ty mượn tiền	Số dư đầu năm	(500.000.000)
			Phát sinh tăng	7.400.000.000
			Phát sinh giảm	6.400.000.000
			Số dư cuối năm	(1.500.000.000)
Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Số tiền
Đặng Đình Hưng	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	Phát sinh trong năm	586.477.190
Phùng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	Phát sinh trong năm	21.600.000
Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT	Thù lao	Phát sinh trong năm	14.400.000
Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	Thù lao	Phát sinh trong năm	21.600.000
Võ Anh Thụy	Thành viên HĐQT	Thù lao	Phát sinh trong năm	14.400.000

4. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm

Tại Cambodia

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khố Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh**Sản xuất và kinh doanh máy phát điện**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Dzĩ An

Công ty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khố Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 42-44)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Khoản lỗ lũy kế của công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 32.272.662.629 VND, khoản lỗ này đã chiếm 60% trên vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm vừa qua đã bị âm thể hiện tình hình hoạt động tài chính của Công ty vẫn chưa được thuận lợi. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty như sau:

- Công ty chủ trương tiết kiệm chi phí tối đa, mở rộng kênh bán hàng để tăng doanh thu và có lãi từ hoạt động kinh doanh. Trong năm 2021, công ty sẽ tăng cường hợp tác các đối tác lớn trong nước về công nghệ thông tin và viễn thông.

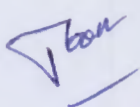
- Công ty liên tục giảm nợ vay, cơ cấu danh mục hàng tồn kho, tăng cường thu trước tiền từ khách hàng đặt hàng cải thiện tình hình tài chính và giảm sử dụng vốn vay.

- Đề xuất, phương hướng củng cố và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty tập trung vào máy cơ điện phân khối lớn. Nền trong năm, Công ty di dời nhà máy lên Đắc Nông để tăng diện tích nhà máy, phục vụ sản xuất.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

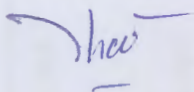
Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	9.636.932.820	8.808.263.977	(34.787.795.214)	53.707.977.583
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	1.146.471.370	1.146.471.370
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	(92.653.064)	-	66.661.737	(25.991.327)
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	9.544.279.756	8.808.263.977	(33.574.662.107)	54.828.457.626
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	9.544.279.756	8.808.263.977	(33.574.662.107)	54.828.457.626
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	1.117.689.535	1.117.689.535
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	(238.250.735)	-	184.309.944	(53.940.791)
Số dư cuối năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	9.306.029.021	8.808.263.977	(32.272.662.629)	55.892.206.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	67.605.092.222	(6.670.836.809)	46.072.517.207	(6.462.681.861)	60.934.255.413	39.609.835.346
- Phải thu khác	2.899.643.693	-	1.835.780.623	-	2.899.643.693	1.835.780.623
- Tiền và các khoản tương đương tiền	676.934.387	-	234.498.294	-	676.934.387	234.498.294
TỔNG CỘNG	71.181.670.302	(6.670.836.809)	48.142.796.124	(6.462.681.861)	64.510.833.493	41.680.114.263
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	31.546.896.714	-	29.642.768.579	-	31.546.896.714	29.642.768.579
- Phải trả người bán	33.591.092.190	-	25.790.826.033	-	33.591.092.190	25.790.826.033
- Phải trả khác	3.373.704.784	-	14.645.358.297	-	3.373.704.784	14.645.358.297
TỔNG CỘNG	68.511.693.688	-	70.078.952.909	-	68.511.693.688	70.078.952.909

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2020	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Máy Phát Điện An Tâm	Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An - Việt Nam		
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	-	6.015.970.778	104.350.301.962	(6.370.357.255)	103.995.915.485
I. Tiền và tương đương tiền	-	2.379.149	674.555.238	-	676.934.387
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	-	4.270.460.209	74.200.234.644	(6.370.357.255)	72.100.337.598
IV. Hàng tồn kho	-	1.626.088.915	29.448.239.355	-	31.074.328.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	117.042.505	27.272.725	-	144.315.230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	23.740.359.752	3.346.269.575	34.909.804.391	(15.420.276.637)	46.576.157.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	19.032.809.951	-	19.032.809.951
II. TSCĐ hữu hình	19.915.582.252	3.346.269.575	456.717.803	-	23.718.569.630
III. TSCĐ vô hình	3.824.777.500	-	-	-	3.824.777.500
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	15.420.276.637	(15.420.276.637)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	23.740.359.752	9.362.240.353	139.260.106.353	(21.790.633.892)	150.572.072.566
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.277.275.000	4.825.113.346	85.947.835.105	(6.370.357.255)	94.679.866.196
I. Nợ ngắn hạn	10.277.275.000	4.825.113.346	85.947.835.105	(6.370.357.255)	94.679.866.196
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.463.084.752	4.537.127.007	53.312.271.248	(15.420.276.637)	55.892.206.369
I. Vốn chủ sở hữu	13.463.084.752	4.537.127.007	53.312.271.248	(15.420.276.637)	55.892.206.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	23.740.359.752	9.362.240.353	139.260.106.353	(21.790.633.892)	150.572.072.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01/01/2020	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Máy Phát Điện An Tâm	Công ty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An - Việt Nam		
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	-	6.397.908.596	143.962.657.210	(7.994.937.709)	142.365.628.097
I. Tiền và tương đương tiền	-	13.923.583	220.574.711	-	234.498.294
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	-	6.073.029.809	76.488.402.198	(7.994.937.709)	74.566.494.298
IV. Hàng tồn kho	-	224.176.963	67.188.680.301	-	67.412.857.264
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	86.778.241	65.000.000	-	151.778.241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	27.665.513.849	4.333.737.258	19.858.113.534	(19.259.449.943)	32.597.914.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	23.246.441.265	4.333.737.258	564.152.434	-	28.144.330.957
III. TSCĐ vô hình	3.836.701.465	-	-	-	3.836.701.465
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	19.259.449.943	(19.259.449.943)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	582.371.119	-	34.511.157	-	616.882.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	27.665.513.849	10.731.645.854	163.820.770.744	(27.254.387.652)	174.963.542.795
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.309.315.000	6.229.376.364	111.591.331.514	(7.994.937.709)	120.135.085.169
I. Nợ ngắn hạn	10.309.315.000	6.229.376.364	111.591.331.514	(7.994.937.709)	120.135.085.169
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.356.198.849	4.502.269.490	52.229.439.230	(19.259.449.943)	54.828.457.626
I. Vốn chủ sở hữu	17.356.198.849	4.502.269.490	52.229.439.230	(19.259.449.943)	54.828.457.626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	27.665.513.849	10.731.645.854	163.820.770.744	(27.254.387.652)	174.963.542.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Máy Phát Điện An Tâm	Cty Cổ Phần Cơ Điện Dzĩ An		
Năm 2020					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	189.916.864.045	-	189.916.864.045
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	1.789.426.860	-	(1.789.426.860)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	1.789.426.860	189.916.864.045	(1.789.426.860)	189.916.864.045
4. Tổng chi phí theo bộ phận	3.839.173.306	1.785.234.050	182.263.183.220	(1.789.426.860)	186.098.163.716
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.839.173.306)	4.192.810	7.653.680.825	-	3.818.700.329
6. Lợi nhuận tài chính	-	843.969	(5.975.836.525)	3.839.173.306	(2.135.819.250)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	31.085.000	(595.012.282)	-	(563.927.282)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(3.839.173.306)	36.121.779	1.082.832.018	3.839.173.306	1.118.953.797
Năm 2019					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	96.692.520.338	-	96.692.520.338
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	8.892.153.087	3.822.720.818	(12.714.873.905)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	8.892.153.087	100.515.241.156	(12.714.873.905)	96.692.520.338
4. Tổng chi phí theo bộ phận	4.148.839.028	8.777.593.893	104.620.402.350	(12.714.873.905)	104.831.961.366
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.148.839.028)	114.559.194	(4.105.161.194)	-	(8.139.441.028)
6. Lợi nhuận tài chính	-	596.682	(6.639.375.100)	3.348.839.028	(3.289.939.390)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(12.867.137)	15.533.983.105	-	15.521.115.968
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(4.148.839.028)	102.288.739	4.789.446.811	3.348.839.028	4.091.735.550



